

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 19.9.2025

*“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con chung khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - HƯNG YÊN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Trần Hồng Thái và bà Vũ Thị Liên.

-Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: bà Phạm Thị Thơ-Thư ký Toà án nhân dân khu vực 3 – Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Hưng Yên tham gia phiên tòa: bà Đỗ Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở, Toà án nhân dân khu vực 3 - Hưng Yên, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 37/2025/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2025 về việc: *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn”*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 25/8/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2025/QĐST-HNGĐ ngày 12/9/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh Lê Văn B, sinh năm 1980 (vắng mặt).
Số căn cước công dân: 033.....
2. Bị đơn: chị Hoàng Thị C, sinh năm 1982 (vắng mặt).
Số căn cước công dân: 033.....
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: cháu Lê Hoàng Kỳ D, sinh ngày 06/5/2019, hiện nay đang ở với chị C (mẹ đẻ cháu).

Người đại diện theo pháp luật cho cháu D: anh Lê Văn B và chị Hoàng Thị C (là bố, mẹ đẻ).

Điều cư trú tại: thôn Đ, xã K, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai của anh Lê Văn B thể hiện: anh và chị Hoàng Thị C là hai người khác địa phương, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đông Kết, huyện Khoái Châu (nay là xã Khoái Châu) tỉnh Hưng Yên, ngày 11/3/2005.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường nhiều năm nhưng chưa có con chung nên tình cảm vợ chồng không được gắn bó. Đến năm 2019, vợ chồng anh đã xin con nuôi là cháu Lê Hoàng Kỳ D, sinh ngày 06/5/2019 để nuôi dưỡng. Từ khi có con chung vợ chồng xảy ra mâu thuẫn ngày càng nhiều. Mặt khác, chị C không quan tâm đến gia đình nhà anh và không muốn về gia đình anh chung sống. Do vậy, vợ chồng không còn tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi vã, cuộc sống gia đình không còn hạnh phúc, tình cảm bị dần nứt. Do mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng nên anh và chị C đã ly thân từ năm 2022 đến nay. Nay anh B xác định, anh và chị C ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn nên không thể về đoàn tụ được nữa, anh xin được ly hôn chị C để sớm ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: anh B và chị C có 01 con chung là Lê Hoàng Kỳ D, sinh ngày 06/5/2019. Hiện nay cháu D đang ở với chị C. Nếu ly hôn, anh nhất trí để chị C nuôi dưỡng và chăm sóc con chung đến tuổi thành niên, anh nhất trí cấp dưỡng nuôi con chung cho chị C theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng canh tác: anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Hoàng Thị C trình bày: về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn như anh B trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vì lý do công việc hai vợ chồng sinh sống tại gia đình nhà chị. Vợ chồng chị chung sống bình thường nhưng do anh chị không có con chung nên tình cảm vợ chồng không gắn bó. Năm 2019, vợ chồng chị xin con nuôi. Vợ chồng chị chung sống cũng có những xích mích bình thường. Từ năm 2022 anh B đi công tác ở Quảng Ninh và không còn quan tâm đến vợ con, vợ chồng cũng đã sống ly thân nhau từ năm 2022 đến nay. Bản thân chị cũng đã mong muốn ly hôn với anh B từ đầu năm 2025, nhưng anh B không về và không nói chuyện tử tế với chị nên chị lại bỏ mặc. Nay anh B có đơn ly hôn, chị C xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh B không còn, vợ chồng ly thân nhau quá lâu, nhưng chị còn cay cú anh B, chị không muốn giải quyết ly hôn cho anh B dễ dàng, nên chị không nhất trí ly hôn với anh B, anh B muốn giải quyết như thế nào là quyền của anh B, chị không đến Tòa án.

Về con chung: vợ chồng có 01 con chung như anh B trình bày trên. Trường hợp chị và anh B ly hôn, chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc con chung đến tuổi thành niên, chị tự nguyện không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng canh tác: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn anh Lê Văn B vắng mặt tại phiên toà, có đơn đề nghị xin đề nghị vắng mặt tại phiên toà và giữ nguyên quan điểm như lời khai anh đã trình bày tại Toà án.

Bị đơn chị Hoàng Thị C vắng mặt tại phiên toà.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý và tại phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng các quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát sau khi phân tích về tình trạng hôn nhân của anh B và chị C, đề nghị như sau: căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1, 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử cho anh Lê Văn B được ly hôn chị Hoàng Thị C. Về con chung: giao cho chị C được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Hoàng Kỳ D, sinh ngày 06/5/2019, đến khi cháu thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện của chị C không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung. Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Về tài sản chung, công sức, công nợ: không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: anh Lê Văn B khởi kiện xin ly hôn chị Hoàng Thị C, có nơi cư trú tại thôn Đ, xã K, tỉnh Hưng Yên, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Hưng Yên, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên toà hôm nay vắng mặt anh Lê Văn B và chị Hoàng Thị C. Anh B đã có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt anh; chị C đã được Toà án tổng đạt giấy triệu tập; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên toà và các văn bản tố tụng khác của Toà án cho chị C đúng theo quy định của pháp luật. Do vậy, Toà án xét xử vụ án vắng mặt anh B và chị C, theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: anh Lê Văn B và chị Hoàng Thị C, kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đông Kết, huyện Khoái Châu (nay là xã Khoái Châu) tỉnh Hưng Yên, ngày 11/3/2005. Như vậy, hôn nhân của

anh, chị là hợp pháp. Nay anh B xin ly hôn chị C, sẽ được áp dụng luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết theo thủ tục chung.

Căn cứ lời khai của anh B và chị C, có đủ cơ sở xác định, anh B và chị C chung sống với nhau không có con chung, dẫn tới tình cảm vợ chồng lạnh nhạt. Năm 2019 anh B và chị C nhận con nuôi nhưng vợ chồng vẫn thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng đã ly thân từ năm 2022 đến nay, không còn tình cảm và trách nhiệm với nhau nữa. Nay anh B yêu cầu Toà án giải quyết cho anh được ly hôn chị C. Chị C xác định, chị không còn tình cảm với anh B, chị cũng đã có ý định giải quyết ly hôn anh B từ đầu năm 2025 nhưng do anh B không về và không có lời nói tử tế với chị, nên chị không đồng ý ly hôn anh B. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án Toà án đã triệu tập chị C đến làm việc và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, nhưng chị C không đến Toà án. Bản thân chị C cũng xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh B không còn, lý do chị không ly hôn anh B là do anh B không nói chuyện với chị, anh B muốn giải quyết như thế nào là quyền của anh B. Như vậy, có thể xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa anh B và chị C đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc chị C không đồng ý ly hôn anh B là chỉ nhằm gây khó khăn cho anh B và kéo dài thời gian giải quyết vụ án. Vì vậy, xử cho anh B được ly hôn của chị C là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: anh B và chị C có 01 con chung là Lê Hoàng Kỳ D, sinh ngày 06/5/2019. Hiện nay cháu đang ở với chị C. Nếu ly hôn, anh B nhất trí để chị C nuôi dưỡng và chăm sóc con chung đến tuổi thành niên, anh nhất trí cấp dưỡng nuôi con chung cho chị C theo quy định của pháp luật. Chị C xin nuôi cháu D và không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy, hiện nay anh B và chị C đều đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Tuy nhiên, cháu D hiện còn nhỏ, cần sự quan tâm, chăm sóc của người mẹ, cháu hiện nay đang ở với chị C. Anh B và chị C đều mong muốn giao cháu D cho chị C nuôi dưỡng và chăm sóc nên giao cho chị C được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu D đến tuổi thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện của chị C không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung. Anh B có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung, công nợ, ruộng canh tác và công sức: anh B và chị C không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: anh Lê Văn B phải chịu tiền án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1, 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: xử cho anh Lê Văn B được ly hôn chị Hoàng Thị C.

2. Về con chung: giao cho chị C được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Lê Hoàng Kỳ D, sinh ngày 06/5/2019, đến khi thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện của chị C không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh B có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công nợ, ruộng canh tác và công sức: không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: anh Lê Văn B phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0004425 ngày 28/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên. Anh B đã nộp đủ.

5. Quyền kháng cáo: anh B, chị C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, thời hạn được tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã Khoái Châu;
- VKSND khu vực 3 – Hưng Yên;
- THADS Hưng Yên;
- Phòng KTNV và THA - TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Oanh